UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 520 /SXD-QLHĐXD
V/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2013

Kính gửi:
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở quản lý chuyên ngành;
- Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Sở Xây dựng đã ban hành Hướng dẫn số 377/SXD-HD ngày 14/9/2009 Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Thông tư số 05/2007/TT-BXD, ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 18/2008/TT-BXD ngày 06/10/2008/TT-BXD ngày 06/10/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn bổ sung một số phương pháp xác định chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng.

Hiện nay đã có nhiều Văn bản, Thông tư mới ban hành như Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thay Thông tư số 05/2007/TT-BXD, ngày 25/7/2007 và Thông tư số 18/2008/TT-BXD ngày 06/10/2008/TT-BXD ngày 06/10/2008 của Bộ Xây dựng; Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 13/2013/TT-BXD, ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình; mức phụ cấp khu vực của một số địa phương trong tỉnh được thay đổi bổ sung.

Để quản lý thống nhất việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các văn bản, Hướng dẫn kèm theo văn bản này thay thế cho Hướng dẫn số 377/SXD-HD ngày 14/9/2009 của Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc, Phó giám đốc Sở;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các cơ quan QLĐT & XD;
- Lưu VT, QLHĐXD.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đã ký

Nguyễn Kim Đại

HƯỚNG DẪN

(Ban hành kèm theo văn bản số 520 /SXD-QLHĐXD, ngày 01 tháng 10 năm 2013 của Sở Xây dựng).

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Gia Lai Ban hành Quy định về quản lý dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước của tỉnh Gia lai;

Căn cứ Nghị định 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2013/TT-BXD, ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình.

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBHX-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực và báo cáo tổng hợp của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Sở Xây dựng hướng dẫn như sau:

I. Lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thực hiện theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

II. Hệ số phụ cấp khu vực:

1. Mức phụ cấp khu vực các xã, phường thuộc địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh Gia Lai như sau:

Mức phụ cấp	**Thành phố Pleiku**
0,3	Các xã: Xã Gào, Ia Kênh.

0,2 0,1	Các xã, Phường: Biển Hồ, Tân Sơn, Trà Đa, Chư Á, Diên Phú, An Phú, Chư H'Drông. Các phường: Yên Đỗ, Diên Hồng, Ia Kring, Hội Thương, Hội Phú, Hoa Lư, Tây Sơn, Thống Nhất, Trà Bá, Yên Thế, Chi Lăng, Đống Đa, Thắng Lợi, Phù Đổng.
Mức phụ cấp	**Thị xã An Khê**
0,3 0,2	Các xã: Thành An, Cửu An, Tú An, Xuân An. Các phường, xã: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, An Phước, Ngô Mây, Song An.
Mức phụ cấp	**Huyện K'Bang**
0,7 0,5 0,4	Các xã: Đắk Rong, Kon Pne Các xã: Sơn Lang, Krong, Đắk Smar, Sơ Pai, Lơ Ku, Đông, Nghĩa An, Tơ Tung, Kông Lơng Khơng, Kông Bờ La, Đắk H'lơ Thị Trấn K'Bang
Mức phụ cấp	**Huyện Đắk Đoa**
0,5 0,4 0,3 0,2	Các xã: Hà Đông, Hải Yang, Kong Gang, Đắk Sơmei, Các xã: HNol, Đắk Krong, Trang Các xã: H'Neng, Tân Bình, KDang, GLar, ADơk, Ia Băng, Ia Pết, Nam Yang, Hà Bầu. Thị trấn Đắk Đoa.
Mức phụ cấp	**Huyện Chư Păh**

0,5	Các xã: Ia Phí, Ia Ly, Ia Kreng, Ia Mơ Nông, Ia Ka, Ia Nhin, Hà Tây
0,4	Các xã: Ia Khươi, Đắk Tơ Ve
0,3	Các xã: Nghĩa Hòa, Hòa phú, Nghĩa Hưng, Chư Jô, Chư Đang Ya, Thị trấn Phú Hòa.
Mức phụ cấp	**Huyện Ia Grai**
0,7	Các xã: Ia Chiă, Ia O
0,5	Các xã: Ia Hrung, Ia Pếch, Ia Krái, Ia Khai, Ia Grăng
0,4	Các xã: Ia Sao, Ia Tô, Ia Bă, Ia Yok, thị trấn Ia Kha
0,3	Các xã: Ia Dêr
Mức phụ cấp	**Huyện Mang Yang**
0,5	Các xã: Lơ Pang, Kon Chiêng, Đắk Trôi, Đê Ar, Kon Thụp
0,3	Các xã: Ayun, H'ra, Đắk Yă, Đăk DJrăng, Đăk Jơ Ta, Đăk Taley
0,2	Thị Trấn Kon Dõng
Mức phụ cấp	**Huyện Kông Chro**
0,7	Các xã: Sơ Ró, Đăk Kơ Ning
0,5	Các xã: Chư Krei, An Trung, Kông Yang, Đăk Tơ Pang, Đăk Song, Yang Trung, Ya Ma, Chơ Long, Yang Nam, Đăk Pơ Pho, Đăk Pling
0,4	Thị trấn Kông Chro.
Mức phụ cấp	**Huyện Đức Cơ**

0,7 0,5	Các xã: Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Nan Các xã: Ia Dơk, Ia Krêl, Ia Din, Ia Kla, Ia Lang, Ia Kriêng, Thị trấn Chư ty
Mức phụ cấp	**Huyện Chư Prông**
0,7 0,5 0,4	Các xã: Ia Púch, Ia Mơ Các xã: Ia Bang, Ia Băng, Ia Tôr, Ia Boòng, Ia O, Ia Me, Ia Vê, Ia Pia, Ia Ga, Ia Lâu, Ia Piơr Các xã: Thị trấn Chư Prông, Bình Giáo, Thăng Hưng, Ia Phìn, Bàu cạn, Ia Đrăng, Ia Kly.
Mức phụ cấp	**Huyện Chư Sê**
0,5 0,4 0,3	Các xã: Ayun, H'bông Các xã: Ia Ko, Bờ Ngoong, Bar Măih, Kông Htok, AlBă, Ia Tiêm, Ia HLốp Các xã: Chư Pơng, Ia Glai, Ia BLang, Dun, Ia Pal, Thị Trấn Chư sê.
Mức Phụ cấp	**Huyện Chư Pưh**
0,4 0,3	Các xã: Ia Dreng, Ia Hla Các xã: Ia BLứ, Ia Le, Ia Phang, Chư Don, Ia HRú, Ia Rong, Thị Trấn Nhơn hòa.
Mức phụ cấp	**Huyện Đăk Pơ**
0,5	Các xã: Ya Hội.

0,3 0,2	Các xã: Hà tam, An Thành, Đak Pơ, Yang Bắc. Các xã: Cư An, Tân An, Phú An
Mức phụ cấp	**Huyện Ia Pa**
0,5 0,4 0,3	Các xã: Ia Tul, Pờ Tó, Ia Kdăm Các xã: Ia MRơn, Chư Mố, Chư Răng, Kim Tân, Ia Broăi Các xã: Ia Trốk, Thị trấn Ia Pa.
Mức phụ cấp	**Thị xã AYun Pa**
0,3 0,2	Các xã : Ia Rtô, IaRbol, Ia Sao, Chư Băh Các phường: Cheo Reo, Hòa Bình, Đoàn Kết, Sông Bờ
Mức phụ cấp	**Huyện Phú Thiện**
0,4 0,3	Các xã: Ia Yeng, Chư A Thai Các xã: Ayun Hạ, Ia AKe, Ia Sol, Ia Piar, Ia Peng, Ia Hiao, Chrôh Pơnan, Thị trấn Phú Thiện.
Mức phụ cấp	**Huyện KRông Pa**
0,5 0,4 0,3	Các xã: Chư Drăng, Ia Rsai, Ia SRươm, Ia Mláh, Đất bằng, Ia Rmok, Krông Năng Các xã: Uar, Chư Rcăm, Ia Dreh Các xã: Chư Gu, Phú cần, Chư Ngọc, Thị trấn Phú Túc.

2. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng

a. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng trong xây dựng công trình:

STT	Mức phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp khu vực		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	2	3	4	5
1	0,1	0,030	0,028	0,026
2	0,2	0,059	0,056	0,051
3	0,3	0,089	0,084	0,077
4	0,4	0,119	0,112	0,102
5	0,5	0,148	0,140	0,128
6	0,6	0,178	0,168	0,153
7	0,7	0,208	0,196	0,179

b. Hệ số phụ cấp khu vực áp dụng trong khảo sát xây dựng công trình:

STT	Mức phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp khu vực
1	2	3
1	0,1	0,025
2	0,2	0,05
3	0,3	0,075
4	0,4	0,101
5	0,5	0,126
6	0,6	0,144
7	0,7	0,177

III. Nhóm nhân công thực hiện trong xây dựng và khảo sát xây dựng:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt;
- Lắp ghép cấu kiện; thí nghiệm hiện trường;
- Sơn vôi và lắp cắt kính;
- Bê tông;

- Duy tu, bảo dưỡng đường băng sân bay;
- Sửa chữa cơ khí tại hiện trường;
- Công việc thủ công khác.

2. Nhóm II:

- Vận hành các loại máy xây dựng;
- Khảo sát, đo đạc xây dựng;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị, đường ống;
- bảo dưỡng máy thi công;
- Xây dựng đượng giao thông;
- Lắp đặt turbine có công suất< 25Mw;
- Gác chắn đường ngang, gác chắn cầu chung thuộc ngành đường sắt;
- Quản lý, sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;
- Tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt, đường bộ;
- Kéo phà lắp cầu phao thủ công.

3. Nhóm III:

- Xây dựng đường dây cao thế;
- Xây lắp thiết bị trạm biến áp;
- Xây lắp cầu;
- Xây lắp công trình thủy;
- Xây dựng đường băng sân bay;
- Công nhân địa vật lý;
- Lắp đặt turbine có công suất ≥ 25Mw;
- Xây dựng công trình ngầm;
- Xây dựng công trình ngoài biển;
- Xây dựng công trình thủy điện, công trình đầu mối thủy lợi;
- Đại tu, làm mới đường sắt

IV. Bảng lương công nhân:

- Bảng lương ngày công áp dụng từ ngày 01/10/2011 bao gồm:

+ Tiền lương tối thiểu theo vùng

+ Hệ số bậc lương

+ Phụ cấp lưu động: 40% LTT

+ Phụ cấp không ổn định sản xuất: 10% LCB

+ Lương phụ và một số khoản chi phí khoán trực tiếp cho người lao động: 16% LCB.

1. Bảng lương công nhân xây dựng: (Bảng A1.8)

Nhóm công nhân	Bậc công nhân	Đơn vị tính	Hệ số lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
Nhóm 1	Nhân công N1 1,0/7	công	1,55	126.700,00	140.275,00
Nhóm 1	Nhân công N1 2,0/7	công	1,83	145.696,92	161.307,31
Nhóm 1	Nhân công N1 2,5/7	công	1,98	155.873,85	172.574,62
Nhóm 1	Nhân công N1 2,7/7	công	2,04	159.944,62	177.081,54
Nhóm 1	Nhân công N1 3,0/7	công	2,16	168.086,15	186.095,38
Nhóm 1	Nhân công N1 3,2/7	công	2,24	173.513,85	192.104,62
Nhóm 1	Nhân công N1 3,3/7	công	2,28	176.227,69	195.109,23
Nhóm 1	Nhân công N1 3,5/7	công	2,36	181.655,38	201.118,46
Nhóm 1	Nhân công N1 3,7/7	công	2,44	187.083,08	207.127,69
Nhóm 1	Nhân công N1 3,9/7	công	2,52	192.510,77	213.136,92
Nhóm 1	Nhân công N1 4,0/7	công	2,55	194.546,15	215.390,38
Nhóm 1	Nhân công N1 4,3/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm 1	Nhân công N1 4,5/7	công	2,80	211.507,69	234.169,23
Nhóm 1	Nhân công N1 5,0/7	công	3,01	225.755,38	249.943,46
Nhóm 1	Nhân công N1 6,0/7	công	3,56	263.070,77	291.256,92
Nhóm 1	Nhân công N1 7,0/7	công	4,20	306.492,31	339.330,77
Nhóm 2	Nhân công N2 2,0/7	công	1,96	154.516,92	171.072,31
Nhóm 2	Nhân công N2 2,5/7	công	2,16	168.086,15	186.095,38
Nhóm 2	Nhân công N2 2,7/7	công	2,24	173.513,85	192.104,62
Nhóm 2	Nhân công N2 3,0/7	công	2,31	178.263,08	197.362,69
Nhóm 2	Nhân công N2 3,2/7	công	2,39	183.690,77	203.371,92
Nhóm 2	Nhân công N2 3,3/7	công	2,43	186.404,62	206.376,54
Nhóm 2	Nhân công N2 3,5/7	công	2,51	191.832,31	212.385,77
Nhóm 2	Nhân công N2 3,7/7	công	2,59	197.260,00	218.395,00
Nhóm 2	Nhân công N2 3,9/7	công	2,67	202.687,69	224.404,23
Nhóm 2	Nhân công N2 4,0/7	công	2,71	205.401,54	227.408,85
Nhóm 2	Nhân công N2 4,3/7	công	2,86	215.578,46	238.676,15
Nhóm 2	Nhân công N2 4,5/7	công	2,96	222.363,08	246.187,69
Nhóm 2	Nhân công N2 5,0/7	công	3,19	237.967,69	263.464,23
Nhóm 2	Nhân công N2 6,0/7	công	3,74	275.283,08	304.777,69
Nhóm 2	Nhân công N2 7,0/7	công	4,40	320.061,54	354.353,85
Nhóm 3	Nhân công N3 2,0/7	công	2,18	169.443,08	187.597,69

Nhóm 3	Nhân công N3 2,5/7	công	2,37	182.333,85	201.869,62
Nhóm 3	Nhân công N3 2,7/7	công	2,45	187.761,54	207.878,85
Nhóm 3	Nhân công N3 3,0/7	công	2,56	195.224,62	216.141,54
Nhóm 3	Nhân công N3 3,2/7	công	2,65	201.330,77	222.901,92
Nhóm 3	Nhân công N3 3,3/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm 3	Nhân công N3 3,5/7	công	2,79	210.829,23	233.418,08
Nhóm 3	Nhân công N3 3,7/7	công	2,88	216.935,38	240.178,46
Nhóm 3	Nhân công N3 4,0/7	công	3,01	225.755,38	249.943,46
Nhóm 3	Nhân công N3 4,3/7	công	3,17	236.610,77	261.961,92
Nhóm 3	Nhân công N3 4,5/7	công	3,28	244.073,85	270.224,62
Nhóm 3	Nhân công N3 5,0/7	công	3,54	261.713,85	289.754,62
Nhóm 3	Nhân công N3 6,0/7	công	4,17	304.456,92	337.077,31
Nhóm 3	Nhân công N3 7,0/7	công	4,90	353.984,62	391.911,54

2. Bảng lương kỹ sư khảo sát xây dựng (Bảng 2-A1)

STT	Bậc kỹ sư	Đơn vị tính	Hệ số bậc lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
1	1	công	2,34	180.298,46	199.616,15
2	1,5	công	2,50	190.814,62	211.259,04
3	2	công	2,65	201.330,77	222.901,92
4	2,5	công	2,81	211.846,92	234.544,81
5	3	công	2,96	222.363,08	246.187,69
6	3,5	công	3,12	232.879,23	257.830,58
7	4	công	3,27	243.395,38	269.473,46
8	4,5	công	3,43	253.911,54	281.116,35
9	5	công	3,58	264.427,69	292.759,23
10	5,5	công	3,74	274.943,85	304.402,12
11	6	công	3,89	285.460,00	316.045,00
12	6,5	công	4,05	295.976,15	327.687,88
13	7	công	4,20	306.492,31	339.330,77
14	7,5	công	4,36	317.008,46	350.973,65
15	8	công	4,51	327.524,62	362.616,54

3. Bảng lương công nhân khảo sát xây dựng (Bảng A1.9)

Nhóm công nhân	Bậc công nhân	Đơn vị tính	Hệ số lương	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.400.000 đồng/tháng	Tiền lương ngày công theo mức lương 1.550.000 đồng/tháng
01	02	03	04	05	06
Nhóm1	Nhân công N1 1,0/7	công	1,67	134.841,54	149.288,85
Nhóm1	Nhân công N1 2,0/7	công	1,96	154.516,92	171.072,31
Nhóm1	Nhân công N1 2,5/7	công	2,14	166.390,00	184.217,50
Nhóm1	Nhân công N1 3,0/7	công	2,31	178.263,08	197.362,69
Nhóm1	Nhân công N1 3,5/7	công	2,51	191.832,31	212.385,77
Nhóm1	Nhân công N1 4,0/7	công	2,71	205.401,54	227.408,85
Nhóm1	Nhân công N1 4,5/7	công	2,95	221.684,62	245.436,54
Nhóm1	Nhân công N1 5,0/7	công	3,19	237.967,69	263.464,23
Nhóm1	Nhân công N1 6,0/7	công	3,74	275.283,08	304.777,69
Nhóm1	Nhân công N1 7,0/7	công	4,40	320.061,54	354.353,85
Nhóm2	Nhân công N2 1,0/7	công	1,78	142.304,62	157.551,54
Nhóm2	Nhân công N2 2,0/7	công	2,10	164.015,38	181.588,46
Nhóm2	Nhân công N2 2,5/7	công	2,29	176.906,15	195.860,38
Nhóm2	Nhân công N2 3,0/7	công	2,48	189.796,92	210.132,31
Nhóm2	Nhân công N2 3,5/7	công	2,70	204.723,08	226.657,69
Nhóm2	Nhân công N2 4,0/7	công	2,92	219.649,23	243.183,08
Nhóm2	Nhân công N2 4,5/7	công	3,19	237.628,46	263.088,65
Nhóm2	Nhân công N2 5,0/7	công	3,45	255.607,69	282.994,23
Nhóm2	Nhân công N2 6,0/7	công	4,07	297.672,31	329.565,77
Nhóm2	Nhân công N2 7,0/7	công	4,80	347.200,00	384.400,00
Nhóm3	Nhân công N3 1,0/7	công	2,05	160.623,08	177.832,69
Nhóm3	Nhân công N3 2,0/7	công	2,40	184.369,23	204.123,08
Nhóm3	Nhân công N3 2,5/7	công	2,61	198.277,69	219.521,73
Nhóm3	Nhân công N3 3,0/7	công	2,81	212.186,15	234.920,38
Nhóm3	Nhân công N3 3,5/7	công	3,05	228.469,23	252.948,08
Nhóm3	Nhân công N3 4,0/7	công	3,29	244.752,31	270.975,77
Nhóm3	Nhân công N3 4,5/7	công	3,57	263.749,23	292.008,08
Nhóm3	Nhân công N3 5,0/7	công	3,85	282.746,15	313.040,38
Nhóm3	Nhân công N3 6,0/7	công	4,51	327.524,62	362.616,54
Nhóm3	Nhân công N3 7,0/7	công	5,28	379.766,15	420.455,38

V. Những vấn đề cần lưu ý:

1.Giá vật liệu xây dựng hàng tháng hoặc hàng quý của địa phương sẽ được Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố, các chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Các loại vật xây dựng công trình không có trong công bố thuộc địa bàn mình quản lý thì có thể tham khảo tại các địa bàn gần nhất để tính giá đến hiện trường xây dựng công trình.

2.Giá nhân công: được tính đúng, tính đủ tiền lương, các khoản lương phụ và phụ cấp lương (kể cả các khoản hỗ trợ lương) trên cơ sở mức tiền lương tối thiểu được cơ quan có thẩm quyền công bố (khi có thay đổi về chế độ tiền lương) các chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

3.Giá máy thi công: Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của tỉnh đã được Sở Xây dựng công bố kèm theo văn bản số 524/SXD-QLHĐXD ngày 07/11/2011 và văn bản số 525/SXD-HD ngày 07/11/2011 của Sở Xây dựng Hướng dẫn sử dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Gia Lai.

4.Các trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình:
- Do yếu tố bất khả kháng thiên nhiên;
- Do điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới tổng mức đầu tư;
- Do người quyết định đầu tư thay đổi điều chỉnh quy mô;

Thẩm quyền điều chỉnh: do cấp quyết định đầu tư quyết định. Phần tổng mức đầu tư điều chỉnh phải được tổ chức thẩm định lại.

5.Đối với các công tác xây dựng mới chưa có trong hệ thống định mức xây dựng đã được công bố thì chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức tư vấn căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức hoặc áp dụng các định mức xây dựng tương tự ở các công trình khác. Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập, điều chỉnh, thẩm tra các định mức xây dựng. Tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính hợp lý , chính xác của các định mức xây dựng đã thực hiện.

6.Để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn tham khảo các văn bản của Bộ Xây dựng và của UBND tỉnh đã công bố;

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng xem xét chỉnh sửa bổ sung./.